

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021**

**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**



<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 - 3
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	4
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 22

## CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Số 179 Đường Trần Phú - TX Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 5 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

#### KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Lilama 5 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800233448 ngày 15/6/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 05/3/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 179 Đường Trần Phú, Phường Ba Đình, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

#### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 22.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng quản trị

Ông Lưu Huy Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Thông	Thành viên
Ông Cù Minh Kim	Thành viên
Ông Bùi Thanh Phong	Thành viên
Bà Hoàng Thị Phương	Thành viên

##### Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thùy Dương	Trưởng ban	
Ông Lưu Sỹ Học	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/4/2021
Bà Đào Thị Loan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/4/2021

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Thông	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thành Lê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Hạ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Phương	Kế toán trưởng

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

#### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5**

Số 179 Đường Trần Phú - TX Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 5  
phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31/12/2021 của Công ty.

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 3 năm 2022

**T.M/ Hội đồng quản trị**  
**Chủ tịch**

**Lưu Huy Phúc**

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 3 năm 2022

**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Xuân Thông**



Số: 234 /BCKT/TC

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Số 3, Biệt thự 2, KĐT Pháp Vân, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội.

Tell: (+84 24) 3 7670720 \* (+84 24) 3 7670721

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 5**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Lilama 5 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10/3/2022, từ trang 5 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thông tin được trình bày tại thuyết minh số IV.1 thuyết minh Báo cáo tài chính. Tại ngày 31/12/2021, vốn chủ sở hữu của Công ty trên Báo cáo tài chính là âm 63.195.387.780 đồng (tại ngày 01/01/2021 là âm 15.490.583.098 đồng), Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng với sự hỗ trợ của Công ty mẹ - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP thì Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Các kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc liên quan đến vấn đề này được trình bày tại thuyết minh số IV.1.



*(Handwritten signature)*

**TỔNG THỊ BÍCH LAN**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHNKT số 0060-2018-126-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**  
Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2022

**BÙI QUANG HỢP**  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHNKT số 1796-2019-126-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>305.030.598.986</b>	<b>329.297.772.275</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>589.012.179</b>	<b>263.619.630</b>
1. Tiền	111		589.012.179	263.619.630
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>120.316.792.933</b>	<b>124.918.156.146</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	109.778.703.141	119.937.923.563
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.610.830.277	1.785.928.440
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	9.054.140.444	7.569.338.564
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4	(4.375.034.421)	(4.375.034.421)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4.248.153.492	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>184.124.793.874</b>	<b>204.106.418.375</b>
1. Hàng tồn kho	141		184.124.793.874	204.106.418.375
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		-	<b>9.578.124</b>
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	-	9.578.124
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>58.432.476.575</b>	<b>64.045.565.011</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>56.895.944.075</b>	<b>62.513.077.966</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	56.895.944.075	62.513.077.966
- Nguyên giá	222		166.924.107.841	172.327.149.498
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(110.028.163.766)	(109.814.071.532)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.167.547.045</b>	<b>1.167.547.045</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	1.167.547.045	1.167.547.045
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>320.000.000</b>	<b>320.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		320.000.000	320.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>48.985.455</b>	<b>44.940.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	48.985.455	44.940.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>363.463.075.561</b>	<b>393.343.337.286</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2021	01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>426.658.463.341</b>	<b>408.833.920.384</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>426.658.463.341</b>	<b>408.833.920.384</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	77.199.329.983	78.882.184.182
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		546.766.837	546.766.837
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	6.369.234.854	6.232.730.897
4. Phải trả người lao động	314		5.113.293.493	7.750.170.609
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	61.540.643.224	19.188.015.641
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	49.398.789.034	68.881.661.284
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	226.341.594.044	227.203.579.062
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		148.811.872	148.811.872
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(63.195.387.780)</b>	<b>(15.490.583.098)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>(63.195.387.780)</b>	<b>(15.490.583.098)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		51.497.910.000	51.497.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		51.497.910.000	51.497.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.031.500.000	15.031.500.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		442.200.890	442.200.890
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.902.718.440	7.902.718.440
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		35.862.959	35.862.959
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(138.105.580.069)	(90.400.775.387)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(90.400.775.387)	(33.743.303.520)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(47.704.804.682)	(56.657.471.867)
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>363.463.075.561</b>	<b>393.343.337.286</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Người lập biểu

Đặng Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Phương

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Thông

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	57.235.993.177	96.414.653.709
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		57.235.993.177	96.414.653.709
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	73.955.390.024	119.441.047.584
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(16.719.396.847)	(23.026.393.875)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	65.204.221	5.483.005
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	20.454.956.964	24.444.156.081
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.454.956.964	24.444.156.081
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	5.876.286.629	7.975.044.508
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(42.985.436.219)	(55.440.111.459)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.120.400.000	8.700.300
12. Chi phí khác	32	VI.7	5.839.768.463	1.226.060.708
13. Lợi nhuận khác	40		(4.719.368.463)	(1.217.360.408)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(47.704.804.682)	(56.657.471.867)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(47.704.804.682)	(56.657.471.867)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(9.263)	(11.002)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	(9.263)	(11.002)

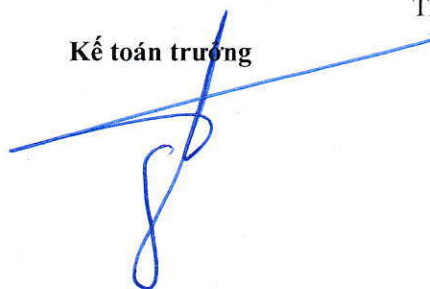
Thanh Hóa, ngày 10 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu



**Đặng Thị Phương Thảo**

Kế toán trưởng



**Hoàng Thị Phương**

Tổng Giám đốc



**Nguyễn Xuân Thông**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

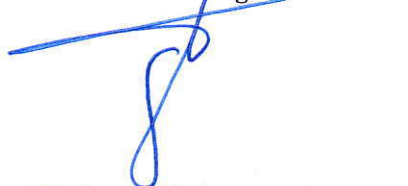
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(47.704.804.682)	(56.657.471.867)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.599.015.591	5.816.290.930
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.185.604.221)	(5.483.005)
- Chi phí lãi vay	06	20.454.956.964	24.444.156.081
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(22.836.436.348)	(26.402.507.861)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.601.363.213	(3.097.494.876)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	19.981.624.501	39.374.486.043
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(1.714.543.645)	(14.514.602.566)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.045.455)	1.386.988.450
- Tiền lãi vay đã trả	14	(26.188.920)	(7.523.920)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.773.346</b>	<b>(3.260.654.730)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.120.400.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	65.204.221	5.483.005
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1.185.604.221</b>	<b>5.483.005</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(861.985.018)	(1.631.993.020)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(861.985.018)</b>	<b>(1.631.993.020)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>325.392.549</b>	<b>(4.887.164.745)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	263.619.630	5.150.784.375
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	589.012.179	263.619.630

Người lập biểu



Đặng Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Phương

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Thông

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Năm 2021****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Lilama 5 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800233448 ngày 15/6/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 05/3/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 179 Đường Trần Phú, Phường Ba Đình, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 163 người (tại ngày 01/01/2021 là 271 người).

**2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, đường dây tải điện, trạm biến thế; thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất, lắp ráp thiết bị máy móc công trình;
- Gia công chế tạo, lắp đặt và tư vấn lắp đặt dây chuyền công nghệ, kết cấu thép các công trình, thiết bị lò hơi, bình, bể chứa gas, đường ống công nghệ chịu áp lực các loại;
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư (gạch lát, đá ốp lát, đá xây dựng, đất đèn, que hàn), phụ tùng, cấu kiện, kim loại cho xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải; tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng; kinh doanh bất động sản và nhà ở.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Tại ngày 31/12/2021, vốn chủ sở hữu của Công ty trên Báo cáo tài chính là âm 63.195.387.780 đồng (tại ngày 01/01/2021 là âm 15.490.583.098 đồng). Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo ra đủ lượng tiền phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty tin tưởng rằng với sự hỗ trợ thanh toán, tạo việc làm của Công ty mẹ - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP theo Công văn số 062022/Lilam5 ngày 18/01/2022 thì việc thực hiện các hợp đồng đã và sẽ ký kết trong các năm tiếp theo sẽ tạo dòng tiền để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh để thanh toán các khoản công nợ. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày trên cơ sở hoạt động liên tục.

##### 2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

###### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### 5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn trong tự.

##### 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

### *Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6

## 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ, chi phí lãi vay được vốn hóa và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## 9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

## 10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, từng loại tài sản vay, kỳ hạn vay và đồng tiền vay.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với sổ đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

***Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

***Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí cho vay và đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**20. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		31/12/2021	01/01/2021
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>			
- Tiền mặt		60.023.581	180.696.139
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		528.988.598	82.923.491
<b>Cộng</b>		<b>589.012.179</b>	<b>263.619.630</b>
<b>2. Phải thu khách hàng</b>			
<b>a) Phải thu khách hàng là bên thứ ba</b>		<b>58.455.798.758</b>	<b>55.828.701.311</b>
- Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên		10.495.568.934	10.495.568.934
- Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn		17.260.182.583	13.254.177.831
- Các khách hàng khác		30.700.047.241	32.078.954.546
<b>b) Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>		<b>51.322.904.383</b>	<b>64.109.222.252</b>
- Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2		51.322.904.383	64.109.222.252
<b>Cộng</b>		<b>109.778.703.141</b>	<b>119.937.923.563</b>
<b>3. Phải thu khác</b>			
<b>a) Ngắn hạn</b>		<b>9.054.140.444</b>	<b>7.569.338.564</b>
- Phải thu đội công trình		6.902.180.554	5.192.968.725
- Ký cược, ký quỹ		2.463.326	2.463.326
- Tạm ứng cho nhân viên		1.445.441.652	1.674.923.438
- Phải thu khác		704.054.912	698.983.075
<b>Cộng</b>		<b>9.054.140.444</b>	<b>7.569.338.564</b>

Phải thu đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán. Số dư này sẽ được quyết toán với công nợ phải trả (xem thuyết minh số V.12) giữa Công ty và các đội công trình khi các dự án hoàn thành.

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.593.435.606	218.401.185	4.375.034.421	4.593.435.606	218.401.185	4.375.034.421
<b>Cộng</b>	<b>4.593.435.606</b>	<b>218.401.185</b>	<b>4.375.034.421</b>	<b>4.593.435.606</b>	<b>218.401.185</b>	<b>4.375.034.421</b>

5. Hàng tồn kho	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	619.720.393	-	619.720.393	-
- Công cụ, dụng cụ	79.207.001	-	79.207.001	-
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	183.119.035.230	-	203.100.659.731	-
- Thành phẩm	306.831.250	-	306.831.250	-
<b>Cộng</b>	<b>184.124.793.874</b>	<b>-</b>	<b>204.106.418.375</b>	<b>-</b>

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Đơn vị tính: đồng
					Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	13.064.140.772	150.967.169.828	7.975.593.444	320.245.454	172.327.149.498
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	3.196.470.746	2.161.325.457	45.245.454	5.403.041.657
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.196.470.746	2.161.325.457	45.245.454	5.403.041.657
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.064.140.772</b>	<b>147.770.699.082</b>	<b>5.814.267.987</b>	<b>275.000.000</b>	<b>166.924.107.841</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	9.261.523.158	92.659.790.212	7.664.462.508	228.295.654	109.814.071.532
Số tăng trong kỳ	590.092.000	4.893.356.191	93.551.800	22.015.600	5.599.015.591
- Khấu hao trong kỳ	590.092.000	4.893.356.191	93.551.800	22.015.600	5.599.015.591
Số giảm trong kỳ	-	3.178.352.446	2.161.325.457	45.245.454	5.384.923.357
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.178.352.446	2.161.325.457	45.245.454	5.384.923.357
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.851.615.158</b>	<b>94.374.793.957</b>	<b>5.596.688.851</b>	<b>205.065.800</b>	<b>110.028.163.766</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>3.802.617.614</b>	<b>58.307.379.616</b>	<b>311.130.936</b>	<b>91.949.800</b>	<b>62.513.077.966</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>3.212.525.614</b>	<b>53.395.905.125</b>	<b>217.579.136</b>	<b>69.934.200</b>	<b>56.895.944.075</b>

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.17, Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 là 54.528.312.589 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 59.228.303.971 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 46.392.737.872 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 45.370.717.526 đồng).



<b>7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>			31/12/2021	01/01/2021
- Cải tạo nhà xưởng điều chuyển nhà máy que hàn			1.167.547.045	1.167.547.045
<b>Cộng</b>			<b>1.167.547.045</b>	<b>1.167.547.045</b>
<b>8. Chi phí trả trước</b>			31/12/2021	01/01/2021
<b>a) Dài hạn</b>			<b>48.985.455</b>	<b>44.940.000</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			48.985.455	44.940.000
<b>Cộng</b>			<b>48.985.455</b>	<b>44.940.000</b>
<b>9. Phải trả người bán</b>			31/12/2021	01/01/2021
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>			<b>72.853.832.111</b>	<b>74.847.482.390</b>
- Công ty cổ phần Tập đoàn Lê Bình			11.872.933.436	11.872.933.436
- Tổng Công ty Hợp tác kinh tế			8.143.116.642	8.143.116.642
- Các nhà cung cấp khác			52.837.782.033	54.831.432.312
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>			<b>4.345.497.872</b>	<b>4.034.701.792</b>
- Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2			4.345.497.872	4.034.701.792
<b>Cộng</b>			<b>77.199.329.983</b>	<b>78.882.184.182</b>
<b>10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ bù trừ trong kỳ	31/12/2021
<b>a) Phải nộp</b>	<b>6.232.730.897</b>	<b>6.159.438.459</b>	<b>6.022.934.502</b>	<b>6.369.234.854</b>
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	4.232.238.218	4.768.302.719	4.559.391.070	4.441.149.867
- Thuế thu nhập cá nhân	712.775.468	605.605.775	614.506.982	703.874.261
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	447.734.566	551.368.478	374.287.080	624.815.964
- Các khoản phải nộp khác	839.982.645	234.161.487	474.749.370	599.394.762
<b>Cộng</b>	<b>6.232.730.897</b>	<b>6.159.438.459</b>	<b>6.022.934.502</b>	<b>6.369.234.854</b>
<b>b) Phải thu</b>	<b>9.578.124</b>	-	<b>(9.578.124)</b>	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.578.124		(9.578.124)	
<b>Cộng</b>	<b>9.578.124</b>	-	<b>(9.578.124)</b>	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

<b>11. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>			31/12/2021	01/01/2021
- Chi phí lãi vay			60.653.843.963	18.163.716.380
- Chi phí khác			886.799.261	1.024.299.261
<b>Cộng</b>			<b>61.540.643.224</b>	<b>19.188.015.641</b>
<b>12. Phải trả khác</b>			31/12/2021	01/01/2021
<b>a) Ngắn hạn</b>			<b>49.398.789.034</b>	<b>68.881.661.284</b>
- Kinh phí công đoàn			1.612.823.040	1.540.809.143
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp			14.004.480.072	12.806.920.580
- Phải trả cổ tức			145.497.600	145.497.600
- Phải trả đội công trình			28.273.685.204	27.603.559.647
- Phải trả hoàn ứng nhân viên			761.952.969	1.007.882.486
- Phải trả lãi vay			-	22.061.359.539
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			4.600.350.149	3.715.632.289
<b>Cộng</b>			<b>49.398.789.034</b>	<b>68.881.661.284</b>

Phải trả đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán. Số dư này sẽ được quyết toán giữa Công ty và các đội công trình khi các dự án hoàn thành.

13. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2021	Tăng	Trong kỳ	01/01/2021
	Giá trị		Giảm	Giá trị
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>226.341.594.044</b>	-	<b>861.985.018</b>	<b>227.203.579.062</b>
- Vay ngắn hạn <sup>(1)</sup>	226.341.594.044	-	861.985.018	227.203.579.062

<sup>(1)</sup> Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn	42.966.541.896	43.828.526.914
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bim Sơn	183.375.052.148	183.375.052.148
<b>Cộng</b>	<b>226.341.594.044</b>	<b>227.203.579.062</b>

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn theo các hợp đồng sau:
  - + Hợp đồng cho vay từng lần số 18910307/2018-HĐCVTL/NHCT422-LILAMA 5 ngày 06/7/2018, hạn mức vay là 8.200.000.000 đồng, thời hạn cho vay không quá 9 tháng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí hợp lý thực hiện Hợp đồng kinh tế số 01/XL3-LL5 ngày 12/12/2017 - Thi công xây dựng nhà máy nghiền xi măng, nhà nén khí ... dự án Xi măng Bim Sơn. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2021 là 5.558.523.200 đồng. Khoản nợ gốc này đã bị quá hạn thanh toán và chịu lãi suất theo lãi suất vay quá hạn của ngân hàng.
  - + Hợp đồng tín dụng số 50201/2017-HĐTD/NHCT422-LONGPHU1 ngày 28/02/2017, hạn mức vay là 40.000.000.000 đồng, thời hạn 9 tháng. Mục đích vay để thanh toán chi phí dự án Nhà máy nhiệt điện Long Phú 1. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2021 là 8.253.852.129 đồng. Khoản nợ gốc này đã bị quá hạn thanh toán và chịu lãi suất theo lãi suất vay quá hạn của ngân hàng.
  - + Hợp đồng cho vay từng lần số 17881509/2017-HĐCVTL/NHCT422-PHUTHO ngày 18/9/2017, hạn mức vay là 40.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa không quá 9 tháng. Mục đích vay để thanh toán chi phí hợp lý thực hiện gói thầu xây lắp trạm biến áp 220KV Phú Thọ. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2021 là 29.154.166.567 đồng. Khoản nợ gốc này đã bị quá hạn thanh toán và chịu lãi suất theo lãi suất vay quá hạn của ngân hàng.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/295277/HĐTD ngày 28/12/2018, hạn mức tối đa là 197.224.000.000 đồng kèm điều kiện thực hiện cho vay giảm dần dư nợ trên nguyên tắc doanh số cho vay trong kỳ không vượt quá 90% doanh số thu nợ trong kỳ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ký hợp đồng. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh, ký quỹ. Khoản nợ gốc này đã bị quá hạn thanh toán và chịu lãi suất theo lãi suất vay quá hạn của ngân hàng.

**14. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	51.497.910.000	15.031.500.000	442.200.890	7.902.718.440	35.862.959	(33.743.303.520)	41.166.888.769
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(56.657.471.867)	(56.657.471.867)
Số dư đầu năm nay	51.497.910.000	15.031.500.000	442.200.890	7.902.718.440	35.862.959	(90.400.775.387)	(15.490.583.098)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(47.704.804.682)	(47.704.804.682)
Số dư cuối kỳ	51.497.910.000	15.031.500.000	442.200.890	7.902.718.440	35.862.959	(138.105.580.069)	(63.195.387.780)

**14. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	26.265.000.000	51,0%	26.265.000.000	51,0%
- Các cổ đông khác	25.232.910.000	49,0%	25.232.910.000	49,0%
<b>Cộng</b>	<b>51.497.910.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>51.497.910.000</b>	<b>100,0%</b>

Ngày 11/6/2018, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP đã có Nghị quyết số 241/NQ-HĐQT về chủ trương thoái vốn của Tổng Công ty tại các Công ty con. Theo Nghị quyết trên, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP sẽ giảm tỷ lệ sở hữu vốn góp tại Công ty từ 51% xuống còn 36%. Đến nay quá trình thoái vốn vẫn đang được thực hiện.

**c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	51.497.910.000	51.497.910.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	51.497.910.000	51.497.910.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.149.791	5.149.791
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.149.791	5.149.791
- Cổ phiếu phổ thông	5.149.791	5.149.791
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.149.791	5.149.791
- Cổ phiếu phổ thông	5.149.791	5.149.791
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm 2021	Năm 2020
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng và hoạt động khác	57.235.993.177	96.414.653.709
<b>Cộng</b>	<b>57.235.993.177</b>	<b>96.414.653.709</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn hợp đồng xây dựng và hoạt động khác	73.955.390.024	119.441.047.584
<b>Cộng</b>	<b>73.955.390.024</b>	<b>119.441.047.584</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	65.204.221	5.483.005
<b>Cộng</b>	<b>65.204.221</b>	<b>5.483.005</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	20.454.956.964	24.444.156.081
<b>Cộng</b>	<b>20.454.956.964</b>	<b>24.444.156.081</b>
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân viên	4.148.908.173	4.853.367.605
- Chi phí khác	1.727.378.456	3.121.676.903
<b>Cộng</b>	<b>5.876.286.629</b>	<b>7.975.044.508</b>

	Năm 2021	Năm 2020
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thu nhập thanh lý tài sản cố định	1.120.400.000	-
- Thu nhập khác	-	8.700.300
<b>Cộng</b>	<b>1.120.400.000</b>	<b>8.700.300</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	276.533.282	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định không tham gia sản xuất kinh doanh	4.289.382.000	-
- Chi phí khác	1.273.853.181	1.226.060.708
<b>Cộng</b>	<b>5.839.768.463</b>	<b>1.226.060.708</b>
<b>8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(47.704.804.682)	(56.657.471.867)
- Trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/thực tế	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(47.704.804.682)	(56.657.471.867)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.149.791	5.149.791
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(9.263)	(11.002)
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(9.263)	(11.002)
Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2021 thì Công ty đang bị lỗ nên không thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.		
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.345.940.105	11.520.637.007
- Chi phí nhân công	22.774.451.627	35.800.666.712
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.309.633.591	5.816.290.930
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.266.753.235	19.392.218.549
- Chi phí khác bằng tiền	4.153.273.594	17.574.617.596
<b>Cộng</b>	<b>59.850.052.152</b>	<b>90.104.430.794</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

- Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 31/12/2021 là 60.653.843.963 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 40.225.075.919 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Thông tin về các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan**

- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP
- Công ty cổ phần Lilama 10
- Công ty cổ phần Lilama 45.1
- Công ty cổ phần Lilama 69-1
- Công ty cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện
- Công ty cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama

**Mối quan hệ**

- Công ty mẹ
- Bên liên quan của Công ty mẹ
- Bên liên quan của Công ty mẹ
- Bên liên quan của Công ty mẹ
- Bên liên quan của Công ty mẹ
- Bên liên quan của Công ty mẹ

**2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)****Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:**

Đơn vị tính: đồng

<b>Bán hàng</b>	Năm 2021	Năm 2020
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	50.179.175.921	54.345.287.380

<b>Mua hàng, dịch vụ</b>	Năm 2021	Năm 2020
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	558.850.966	73.576.037

**Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	Năm 2021	Năm 2020
Ông Nguyễn Xuân Thông	Thành viên (Từ ngày 28/4/2020)	18.000.000	12.150.000
Ông Phạm Văn Hoàn	Thành viên (Đến ngày 29/02/2020)	-	5.850.000
Ông Cù Minh Kim	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Ông Bùi Thanh Phong	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Thành viên (Đến ngày 28/4/2020)	-	5.850.000
Bà Hoàng Thị Phương	Thành viên (Từ ngày 28/4/2020)	18.000.000	12.150.000
<b>Cộng</b>		<b>72.000.000</b>	<b>72.000.000</b>

**Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	Năm 2021	Năm 2020
Ông Lưu Sỹ Học	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Văn Hà	Thành viên (Từ ngày ngày 28/4/2021)	8.000.000	-
Bà Đào Thị Loan	Thành viên (Đến ngày ngày 28/4/2021)	-	12.000.000
<b>Cộng</b>		<b>20.000.000</b>	<b>24.000.000</b>

**Tiền lương của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	Năm 2021	Năm 2020
Ông Lưu Huy Phúc	Chủ tịch HĐQT	174.487.627	207.786.191
Ông Nguyễn Xuân Thông	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (Từ ngày 28/4/2020)	144.583.500	150.008.200
Ông Cù Minh Kim	Thành viên HĐQT	83.525.500	108.085.200
Ông Bùi Thanh Phong	Thành viên HĐQT	108.720.300	126.429.500
Ông Phạm Văn Hoàn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (Đến ngày 01/3/2020)	-	33.643.800
Ông Phạm Văn Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	72.753.900	130.796.100
Ông Đinh Thành Lê	Phó Tổng Giám đốc	40.272.000	151.197.500
Ông Nguyễn Hồng Hạ	Phó Tổng Giám đốc	94.231.000	151.197.500
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng (Đến ngày 28/4/2020)	-	96.340.200
Bà Hoàng Thị Phương	Trưởng Ban kiểm soát (Đến ngày 28/4/2020)	-	45.478.282
Bà Hoàng Thị Phương	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng (Từ ngày 28/4/2020)	125.767.600	94.280.400
Bà Phạm Thùy Dương	Trưởng Ban kiểm soát (Từ ngày 28/4/2020)	102.710.827	90.331.109
Ông Nguyễn Văn Hà	Thành viên Ban kiểm soát (Từ ngày 28/4/2021)	74.180.200	-
Bà Đào Thị Loan	Thành viên Ban kiểm soát (Đến ngày 28/4/2021)	24.318.800	93.000.800
<b>Cộng</b>		<b>1.045.551.254</b>	<b>1.478.574.782</b>

**2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:**

**Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP
- Công ty cổ phần Lilama 10
- Công ty cổ phần Lilama 45.1

**Cộng**

	31/12/2021	Đơn vị tính: đồng	01/01/2021
	37.604.399.577		50.390.717.446
	3.567.606.604		3.567.606.604
	10.150.898.202		10.150.898.202
<b>Cộng</b>	<b>51.322.904.383</b>		<b>64.109.222.252</b>

**Phải thu khác ngắn hạn**

- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

**Cộng**

	31/12/2021	Đơn vị tính: đồng	01/01/2021
	23.231.733		81.160.256
<b>Cộng</b>	<b>23.231.733</b>		<b>81.160.256</b>

**Phải trả người bán ngắn hạn**

- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP
- Công ty cổ phần Lilama 69-1
- Công ty cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện
- Công ty cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama

**Cộng**

	31/12/2021	Đơn vị tính: đồng	01/01/2021
	310.796.080		-
	141.800.000		141.800.000
	830.472.447		830.472.447
	3.062.429.345		3.062.429.345
<b>Cộng</b>	<b>4.345.497.872</b>		<b>4.034.701.792</b>

**3. Báo cáo bộ phận**

Hiện tại, hoạt động của Công ty là kinh doanh trong các khu vực địa lý không có khác biệt lớn về điều kiện sản xuất kinh doanh và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu

**Đặng Thị Phương Thảo**

Kế toán trưởng

**Hoàng Thị Phương**

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



**Nguyễn Xuân Thông**